

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Áp dụng từ khoá tuyển sinh 2019 trở về sau

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1864/QĐ-ĐHM ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Thông tin tổng quát

1. Ngành đào tạo: **Luật** Mã ngành: 7380101
2. Ngành đào tạo tiếng Anh: Law Trình độ đào tạo: Đại học
3. Hình thức đào tạo: Chính quy Thời gian đào tạo: 4 năm
4. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ): **125** tín chỉ
5. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân.

II. Mục tiêu đào tạo

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Luật có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, có sức khỏe, kiến thức và năng lực chuyên môn trong lĩnh vực ngành Luật để phát triển nghề nghiệp và bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước.

2. Mục tiêu cụ thể

- a) Kiến thức:
 - Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
 - Cung cấp kiến thức lý thuyết nền tảng và thực tiễn thuộc các lĩnh vực pháp luật và ngành luật để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
- b) Kỹ năng: Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc các lĩnh vực pháp luật để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.
- c) Mức tự chủ và trách nhiệm:
 - Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Luật và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
 - Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

1. **Vị trí việc làm 1:** Thư ký, Thẩm tra viên trong Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự; Chuyên viên, Kiểm tra viên trong cơ quan Viện kiểm sát nhân dân, Công tác pháp luật trong cơ quan Công an nhân dân.
2. **Vị trí việc làm 2:** Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận: nhân sự, hành chính, tổng hợp, chính sách, tuyên truyền pháp luật, thư ký lãnh đạo ở các cơ quan: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.
3. **Vị trí việc làm 3:** Chuyên viên pháp lý trong các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs).
4. **Vị trí việc làm 4:** Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức kinh tế, ở các phòng pháp chế, nhân sự, Ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.
5. **Vị trí việc làm 5:** Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý cho luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, Trung tâm bán đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trợ giúp pháp lý, Chuyên viên tư vấn ở các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.
6. **Vị trí việc làm 6:** Công tác nghiên cứu, báo cáo viên pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp nghiên cứu về pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.
7. **Vị trí việc làm 7:** Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của nhà nước về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

- **Luật sư:** tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự để cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư.

- **Thẩm phán:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán Quốc gia.

- **Kiểm sát viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

- **Chấp hành viên:** có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

- **Công chứng viên, Thừa phát lại, Đấu giá viên:** tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- **Thanh tra viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ Thanh tra viên, có năng lực thực hành quyền thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo để được bổ nhiệm làm Thanh tra viên.

- **Công tác giảng dạy pháp luật:** sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

IV. Chuẩn đầu ra

a) Kiến thức:

- Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và toán học để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc và cuộc sống.

- Có các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế và khoa học xã hội, nhân văn cho việc giải thích, phân tích những vấn đề trong công việc và cuộc sống.

- Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành phù hợp với ngành luật.

- Áp dụng các kiến thức thuộc các lĩnh vực pháp luật trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.

- Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực pháp luật hành chính và kiến thức hỗ trợ trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.

b) Kỹ năng:

- Có kỹ năng nhận thức và giải quyết vấn đề chuyên môn phức tạp trong lĩnh vực pháp luật.

- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật.

- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật dân sự, thương mại.

- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật hành chính.

- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật dân sự, thương mại có yếu tố nước ngoài.

- Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

- Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi, phát triển bản thân.

- Có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

V. Nội dung chương trình:

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
1. Kiến thức giáo dục đại cương			31.5	6.5	
a)	Lý luận chính trị		10.5	0.5	
1	Triết học Mác - Lênin Marxist – Leninist Philosophy	POLI1304	3		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist – Leninist Political Economics	POLI1205	2		

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI1206	2		
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	POLI1208	1.5	0.5	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	POLI1207	2		
b)	Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn		6		
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn		3		
6	Kinh tế học đại cương Basic Economics	SEAS2301	3		
7	Kinh tế vi mô 1 Microeconomics 1	ECON1301	3		
8	Kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics 1	ECON1302	3		
9	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO1325	2	1	
10	Quản trị học Principles of Management	BADM1364	2	1	
11	Giao tiếp trong kinh doanh Business Communication	BADM1368	2	1	
12	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI1301	3		
13	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1317	3		
14	Đại cương văn hoá Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	VIET1305	3		
15	An sinh xã hội Social Welfare	SWOR1302	3		
16	Nhân học đại cương Introduction to Anthropology	SOCI1316	3		
	Pháp luật		3		
17	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW1315	3		
18	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	BLAW1301	3		
c)	Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên		7	2	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Toán và logic học		3		
19	Giải tích Analytics	MATH1314	2	1	
20	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH1313	2	1	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
21	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH1315	2	1	
22	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BADM1377	2	1	
23	Logic học Logics	ACCO1328	3		
24	Tư duy phân biện Critical thinking	BLAW1309	3		
	Khoa học tự nhiên và môi trường		2	1	
25	Hóa đại cương General Chemistry	CHEM1303	2	1	
26	Sinh học đại cương General Biogly	BIOT1240	1	1	
27	Con người và môi trường Human Environmental Interaction	BIOT1341	2	1	
	Tin học		2	1	
28	Tin học đại cương Information Technology Basic	COMP1307	2	1	
29	Tin học ứng dụng Applied Computer Science	COMP2403	2	1	
30	Nhập môn tin học Introduction to Informatics	ITEC1401	2	1	
d)	Tiếng Anh (hoặc ngoại ngữ phụ)		8	4	
31	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GENG1339	2	1	
32	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GENG1340	2	1	
33	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GENG1341	2	1	
34	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GENG1342	2	1	
e)	Giáo dục thể chất			3	
	Bắt buộc				
35	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	PEDU0201		1.5	
	Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong các môn sau đây:				
36	GDTC2 - Bóng chuyền Physical Education 2-Volleyball	PEDU0202		1.5	
37	GDTC2 - Bóng đá Physical Education 2-Football	PEDU0203		1.5	
38	GDTC2 - Cầu lông Physical Education 2-Badminton	PEDU0204		1.5	
39	GDTC2 - Võ thuật Physical Education 2-Martial art	PEDU0205		1.5	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
40	GDTC2 - Bóng bàn Physical Education 2-Table-tennis	PEDU0206		1.5	
41	GDTC2-Bơi lội Physical Education 2-Swimming	PEDU0207		1.5	
42	GDTC2 – Bóng rổ Physical Education 2 – Basketball	PEDU0208		1.5	
f)	Giáo dục quốc phòng - an ninh			8	
43	Giáo dục quốc phòng Military and Defense Education	DEDU1801		8	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			54	23	
a)	Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)		13	7	
	Bắt buộc				
44	Luật Hiến pháp Constitutional Law	BLAW1313	2	1	
45	Luật hành chính Administrative Law	BLAW1320	2	1	
46	Luật hình sự Criminal Law	BLAW1316	2	1	
47	Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law	BLAW1222	1	1	
48	Luật dân sự 1 Civil Law 1	BLAW1315	2	1	
49	Luật dân sự 2 Civil Law 2	BLAW1321	2	1	
50	Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law	BLAW1325	2	1	
b)	Kiến thức ngành		18	7	
	Bắt buộc		15	7	
51	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản Law on Business Organisations and Bankruptcy Law	GLAW1320	2	1	
52	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp Law on Business Activities and Dispute Settlement	GLAW1321	2	1	
53	Luật lao động Labour Law	BLAW1317	2	1	
54	Luật thuế Tax Law	BLAW2330	2	1	
55	Công pháp quốc tế Public International Law	BLAW3301	3		
56	Tư pháp quốc tế Private International Law	BLAW1327	2	1	
57	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý Legal Writing and Research	BLAW1229	1	1	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
58	Kỹ năng soạn thảo văn bản Drafting Legal Documents	BLAW1228	1	1	
	Tự chọn: Chọn 3 tín chỉ trong các môn sau:		3		
59	Pháp luật cộng đồng ASEAN ASEAN Law	GLAW3303	3		
60	Thế chế chính trị và hệ thống pháp luật các nước Đông Nam Á Political Regimes and Legal Systems of Southeast Asian Countries	SEAS2304	3		
61	Luật thương mại quốc tế International Commercial Law	BLAW2319	2	1	
c)	Kiến thức chuyên ngành		17	6	
	Bắt buộc		10	6	
62	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	BLAW1203	2		
63	Luật sở hữu trí tuệ Law on Intellectual Property	BLAW2331	2	1	
64	Luật ngân sách nhà nước State Budget Law	BLAW1205	2		
65	Luật Tổ tụng hành chính Administrative Procedure Law	GLAW1222	1	1	
66	Pháp luật về giao dịch bảo đảm Law on Secured Transactions	GLAW1219	1	1	
67	Luật đất đai Land Law	BLAW1324	2	1	
68	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật Practice Training (Law)	GLAW1223		2	
	Tự chọn: Chọn 7 tín chỉ trong các môn sau:		7		
69	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	GLAW3317	2	1	
70	Luật môi trường Environmental Law	BLAW4207	2		
71	Luật học so sánh Comparative Law	BLAW4201	2		
72	Các học thuyết chính trị pháp lý Political-Legal Doctrines	GLAW1224	2		
73	Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law	BLAW1302	3		
74	Pháp luật thanh tra và khiếu nại tố cáo Law on Inspection, Complaint and Denouncement	GLAW3205	2		

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
75	Kỹ năng tổ chức công sở Skills for Organising Government Offices	GLAW1225	1	1	
76	Luật Hiến pháp nước ngoài Comparative Constitutional Law	GLAW4302	3		
77	Pháp luật về công chứng và chứng thực Notary Law	GLAW3208	2		
78	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng Contract Drafting Skills	BLAW3311	2	1	
79	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng Lawyer, Legal Advice and Litigation Skills	GLAW3316	2	1	
80	Quyền con người Human Rights	GLAW1226	2		
81	Luật La Mã Roman Law	GLAW3214	2		
d)	Kiến thức bổ trợ		6	3	
	Bắt buộc		2	1	
82	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GENG1343	2	1	
	Tự chọn Chọn 6 tín chỉ trong các môn sau:		4	2	
83	Luật cạnh tranh Competition Law	BLAW2332	2	1	
84	Luật ngân hàng Banking Law	BLAW2203	2		
85	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO1325	2	1	
86	Quản trị học Principles of Management	BADM1364	2	1	
87	Marketing căn bản Principles of Marketing	BADM1372	2	1	
88	Hành vi tổ chức Organizational Behavior	BADM1370	2	1	
89	Kinh tế xây dựng Engineering Economy in Construction	CENG2319	3		
90	Quản trị nhân lực Human Resource Management	BADM1366	2	1	
91	Phát triển cộng đồng Community Development	SWOR2320	2	1	
92	Giới và phát triển Gender and Development	SWOR2336	3		
93	Hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á Economic Integration in Southeast Asia	SEAS1338	2	1	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
94	Quan hệ công chúng Public Relations	BADM1369	2	1	
95	Giao tiếp liên văn hóa Cross Cultural Communication	SEAS2333	2	1	
96	Phát triển sản phẩm CNSH Biotechnology Product Development	BIOT4242	1	1	
97	Quản lý môi trường Environmental Management	BIOT2243	1	1	
98	Dinh dưỡng người Human Nutrition	BIOT3224	2		
99	Thương mại điện tử E – commerce	BADM1373	2	1	
100	Hệ thống hoạch định nguồn lực DN Enterprise Resource Planning System	ACCO1355	2	1	
101	Tài chính cá nhân Personal Finance	FINA1330	2	1	
102	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FINA2331	2	1	
103	Giao tiếp liên văn hóa (tiếng Anh) Intercultural Communication	ENGL1272	1	1	
104	Đàm phán trong kinh doanh (tiếng Anh) Business Negotiation	ENGL2237	1	1	
105	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng Anh) Business Communication	ENGL2238	1	1	
106	Khởi nghiệp Entrepreneurship	BADM1390	2	1	
3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)			6	4	
107	Thực tập tốt nghiệp Internship	GLAW4899		4	
108	Khóa luận tốt nghiệp BA thesis	GLAW4699	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn sau:				
	(a) Các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành của ngành Luật;				
	(b) Hoặc các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế;				
	Lưu ý: Các môn học thuộc (a), (b) không được trùng với môn học đã học (bắt buộc, tự chọn, bổ trợ) của chương trình đào tạo ngành Luật.				
Tổng cộng: 125			91.5	33.5	

VI. Kế hoạch đào tạo:

STT	Tên môn học	Mã Môn học	Khối lượng kiến thức (LT, TH, Tự học)	Ghi chú
HỌC KỲ 1				
1	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	3 (3,0,6)	
2	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	3 (3,0,6)	
3	<i>Pháp luật (tự chọn):</i> Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW1301	3 (3,0,6)	
4	<i>Toán và logic học (tự chọn):</i> Tư duy phân biện	BLAW1309	3 (3,0,6)	
5	<i>Tin học (tự chọn):</i> Tin học đại cương	COMP1307	3 (2,1,5)	
HỌC KỲ 2				
1	Luật Hiến pháp	BLAW1313	3 (2,1,5)	
2	Luật hành chính	BLAW1320	3 (2,1,5)	
3	Triết học Mác - Lênin	POLI1304	3 (3,0,6)	
4	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	3 (3,0,6)	
5	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	3 (3,0,6)	
6	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8 (0,8,8)	
7	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	1.5 (0,1.5,1.5)	
HỌC KỲ 3				
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	POLI1205	2 (2,0,4)	
2	Luật dân sự 1	BLAW1315	3 (2,1,5)	
3	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	3 (3,0,6)	
HỌC KỲ 4				
1	<i>Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn (tự chọn):</i> Tâm lý học đại cương	SOCI1317	3 (3,0,6)	
2	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW1228	2 (1,1,3)	
3	Luật hình sự	BLAW1316	3 (2,1,5)	
4	Luật dân sự 2	BLAW1321	3 (2,1,5)	
5	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản	GLAW1320	3 (2,1,5)	
6	Giáo dục thể chất 2		1.5 (0,1.5,1.5)	
HỌC KỲ 5				
1	Luật đất đai	BLAW1324	3 (2,1,5)	
2	Luật hôn nhân và gia đình	BLAW1203	2 (2,0,4)	
3	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW2331	3 (2,1,5)	
4	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	GLAW1219	2 (1,1,3)	
5	Luật Tổ tụng hành chính	GLAW1222	2 (1,1,3)	
6	<i>Khoa học tự nhiên và môi trường (tự chọn):</i> Con người và môi trường	BIOT1341	3 (2,1,5)	
HỌC KỲ 6				
1	Luật tố tụng dân sự	BLAW1325	3 (2,1,5)	
2	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp	GLAW1321	3 (2,1,5)	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI1206	2 (2,0,4)	
HỌC KỲ 7				
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	2 (1.5,0.5,3.5)	
2	Luật tố tụng hình sự	BLAW1222	2 (1,1,3)	
3	Luật lao động	BLAW1317	3 (2,1,5)	
4	Luật thuế	BLAW2330	3 (2,1,5)	
5	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	GLAW1229	2 (1,1,3)	
6	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật	GLAW1223	2 (0,2,2)	
HỌC KỲ 8				
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	2 (2,0,4)	
2	Luật ngân sách nhà nước	BLAW1205	2 (2,0,4)	

STT	Tên môn học	Mã Môn học	Khối lượng kiến thức (LT, TH, Tự học)	Ghi chú
3	Công pháp quốc tế	BLAW3301	3 (3,0,6)	
4	Tư pháp quốc tế	BLAW1327	3 (2,1,5)	
5	Môn tự chọn kiến thức ngành		3 (3,0,6)	
HỌC KỲ 9				
1	Môn tự chọn chuyên ngành 1		2 (2,0,4)	(*)
2	Môn tự chọn chuyên ngành 2		2 (2,0,4)	(*)
3	Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 1		2 (2,0,4)	(*)
HỌC KỲ 10				
1	Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 1		2 (2,0,4)	(*)
2	Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 2		2 (2,0,4)	(*)
3	Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 3		2 (2,0,4)	(*)
4	Môn tự chọn chuyên ngành 3		3 (3,0,6)	(*)
5	Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 2		2 (2,0,4)	(*)
6	Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 3		2 (2,0,4)	(*)
HỌC KỲ 11				
1	Thực tập tốt nghiệp <i>Internship</i>	GLAW4899	4 (0,4,4)	
2	Khóa luận tốt nghiệp <i>BA thesis</i>	GLAW4699	6 (6,0,12)	
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn sau:			
	2.1 (a) Các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành của ngành Luật;			
	2.2 (b) Hoặc các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế;			
Lưu ý: Các môn học thuộc (a), (b) không được trùng với môn học đã học (bắt buộc, tự chọn, bổ trợ) của chương trình đào tạo ngành Luật.				

Ghi chú:

- *LT: Lý thuyết; TH: Thực hành;*
- (*): Số tín chỉ có thể là 2 tín chỉ hoặc là 3 tín chỉ (tùy thuộc tổng số tín chỉ đã được tích lũy)

VII. Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số môn học và khối lượng của chương trình khóa – ngành;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 (theo thang điểm 4) trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và hoàn thành môn học Giáo dục thể chất;
- Đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh theo quy định đào tạo Ngoại ngữ không chuyên hiện hành;
- Có đơn gửi Phòng Quản lý Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của toàn khóa học.

1. Tốt nghiệp với khóa luận tốt nghiệp:

Sinh viên được đăng ký để thực hiện Khóa luận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình đạt từ 3.0 trở lên của các môn học tương ứng (trừ 10 tín chỉ các môn tốt nghiệp và áp dụng theo thang điểm 4);
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;

- Điểm thực tập tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

2. Tốt nghiệp với môn học thay thế:

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể học tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn từ các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành tự chọn, kiến thức chuyên ngành tự chọn, hoặc kiến thức bổ trợ tự chọn để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ tích lũy theo quy định./.